

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2560/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, kỳ họp thứ 9 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2023 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 theo quy định.

2. Thực hiện giao dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quyết định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K3, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số ~~4178~~ /QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.650.000</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	12.558.500
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.000.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	91.500
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.731.106</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>12.067.800</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.348.400
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.599.400
3	Thu xổ số kiến thiết	120.000
<b>II</b>	<b>Thu vay bù đắp bội chi</b>	<b>91.500</b>
<b>III</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung</b>	<b>6.571.806</b>
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.585.222
2	Bổ sung có mục tiêu	2.986.584
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.699.406</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>15.280.051</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.308.480
2	Chi thường xuyên	8.649.812
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.339
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Dự phòng ngân sách	313.060
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu</b>	<b>3.419.355</b>
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	619.323
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	2.800.032
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>91.500</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>123.200</b>
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	123.200
<b>E</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>43.852</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Bội thu ngân sách địa phương	31.700
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	31.700
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152





## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2023	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
<b>A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)</b>	<b>13.650.000</b>	<b>12.159.300</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>1.000.000</b>	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	224.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	776.000	
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>12.558.500</b>	<b>12.067.800</b>
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<i>6.929.100</i>	<i>6.438.400</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	510.000	510.000
- Thuế giá trị gia tăng	328.000	328.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.000	140.000
- Thuế tài nguyên	42.000	42.000
2. Thu từ DNNN địa phương	100.000	100.000
- Thuế giá trị gia tăng	56.400	56.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000
- Thuế tài nguyên	5.600	5.600
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	510.000	510.000
- Thuế giá trị gia tăng	168.000	168.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.800	341.800
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.650.000	2.650.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.595.000	1.595.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.000	630.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	250.000	250.000
- Thuế tài nguyên	175.000	175.000
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000	22.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	500.000	500.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	920.000	552.000
- Số thu NSTW hưởng 100%	368.000	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	552.000	552.000
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	175.000	120.000
- Phí, lệ phí trung ương	55.000	
- Phí, lệ phí địa phương	120.000	120.000
<i>Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản</i>	<i>34.000</i>	<i>34.000</i>
<i>+ Lệ phí môn bài</i>	<i>25.590</i>	<i>25.590</i>
<i>+ Các loại phí, lệ phí còn lại</i>	<i>60.410</i>	<i>60.410</i>
10. Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	814.100	814.100



Nội dung thu	Dự toán năm 2023	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
- Thu tiền 01 lần	681.100	681.100
- Thu tiền hàng năm	133.000	133.000
12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	3.000	3.000
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	57.300
- Trung ương cấp phép	11.000	3.300
- Địa phương cấp phép	54.000	54.000
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	60.000	60.000
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	240.000	180.000
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	52.000	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	8.000	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	180.000	180.000
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	9.400	9.400
- Thu NSTW hưởng 100%		
- Thu địa phương hưởng 100%	9.400	9.400
17. Thu xổ số kiến thiết	120.000	120.000
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	110.000	110.000
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)	10.000	10.000
<b>III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</b>	<b>91.500</b>	<b>91.500</b>
<b>B - THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>6.571.806</b>	<b>6.571.806</b>
1. Bổ sung cân đối ổn định	3.585.222	3.585.222
2. Bổ sung có mục tiêu	2.986.584	2.986.584
<b>C- TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>18.731.106</b>
<b>I. CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>12.067.800</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%		7.348.400
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		4.599.400
3. Thu xổ số kiến thiết		120.000
<b>II. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</b>		<b>91.500</b>
<b>III. NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG</b>		<b>6.571.806</b>
1. Bổ sung cân đối ổn định		3.585.222
2. Bổ sung có mục tiêu		2.986.584





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2023		
	Tổng số	Trong đó:	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (1)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I-&gt;VI)</b>	<b>18.699.406</b>	<b>10.369.364</b>	<b>8.330.042</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>6.308.480</b>	<b>3.696.889</b>	<b>2.611.591</b>
1. Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	585.680	424.089	161.591
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2)	5.468.300	3.018.300	2.450.000
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	120.000	120.000	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	91.500	91.500	
5. Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	
6. Chi từ nguồn vốn khác	40.000	40.000	
<b>II. Chi thường xuyên: (3)</b>	<b>8.649.812</b>	<b>3.593.548</b>	<b>5.056.264</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.129.152	575.919	553.233
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	57.409	24.573	32.836
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.491.235	724.261	2.766.974
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	812.699	812.699	
5. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	65.522	62.482	3.040
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	134.041	97.901	36.140
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	58.397	40.991	17.406
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	64.138	53.357	10.781
9. Chi bảo đảm xã hội	958.293	497.225	461.068
10. Chi quản lý hành chính	1.514.343	506.473	1.007.870
11. Chi an ninh	46.916	17.700	29.216
12. Chi quốc phòng	224.956	113.691	111.265
13. Chi khác ngân sách	92.711	66.276	26.435
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	
<b>IV. Dự phòng</b>	<b>313.060</b>	<b>156.572</b>	<b>156.488</b>
<b>V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>7.339</b>	<b>7.339</b>	
<b>VI. Chi theo mục tiêu</b>	<b>3.419.355</b>	<b>2.913.656</b>	<b>505.699</b>
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	619.323	619.323	
2. Chi theo chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách	2.800.032	2.294.333	505.699

**Ghi chú:**

- (1): Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố bao gồm chi ngân sách xã, phường, thị trấn.  
 (2): Đã trừ ngân sách tỉnh 31.700 triệu đồng để trả nợ gốc vay đến hạn.  
 (3): - Dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.  
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.  
 - Bao gồm 2 lần tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính.  
 - Dự toán chi thường xuyên Trung ương giao bao gồm bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố tại khoản 2 Mục VI Phụ lục này.



**PHƯƠNG ÁN BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY - TRẢ NỢ**  
**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
<b>A</b>	<b>MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>3.647.800</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>91.500</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>398.672</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	10,9
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	398.672
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm (*)</b>	<b>43.852</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>43.852</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.852
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>43.852</b>
-	Từ nguồn vay	
-	Bội thu ngân sách địa phương	31.700
-	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>123.200</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>123.200</b>
-	Vay bù đắp bội chi	91.500
-	Vay trả nợ gốc	31.700
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>123.200</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	123.200
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>478.020</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	13,1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	478.020
<b>D</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>7.339</b>

**Ghi chú:**

(\*): Bao gồm hoàn trả gốc vay 04 dự án (Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải; Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án TP Quy Nhơn; Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập) 31.700 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và trả nợ gốc vay Dự án Năng lượng nông thôn II là 12.152 triệu đồng từ nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay.





**DỰ TOÁN CHI THEO MỤC TIÊU NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó:	
				Tổng số	Chi thường xuyên
					Trong đó:
		Đưa vào cân đối và giao dự toán đầu năm			
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.986.584</b>	<b>2.576.650</b>	<b>409.934</b>	<b>72.928</b>
<b>I</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>2.239.482</b>	<b>2.239.482</b>		
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	170.382	170.382		
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.069.100	2.069.100		
a	Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	353.000	353.000		
b	Dự kiến Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.316.100	1.316.100		
	- Trong đó thu hồi vốn ứng	357.992	357.992		
c	Dự án quan trọng quốc gia, đường bộ cao tốc, trọng điểm, các dự án liên vùng, đường ven biển	400.000	400.000		
<b>II</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>127.779</b>		<b>127.779</b>	<b>72.928</b>
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	9.600		9.600	9.600
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	492		492	492
3	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	160		160	160
4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000		2.000	
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.074		9.074	9.074
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	53.602		53.602	53.602
7	Dự bị động viên	10.000		10.000	
8	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Chương trình phát triển công tác xã hội	19.200		19.200	
9	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.651		23.651	
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>619.323</b>	<b>337.168</b>	<b>282.155</b>	
1	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	251.071	112.694	138.377	
2	Giảm nghèo bền vững	228.662	118.844	109.818	
3	Xây dựng nông thôn mới	139.590	105.630	33.960	





**ĐẠI TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023**  
(Xem theo Quyết định số **4179**/QĐ-UBND ngày **12**/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bao gồm:													
		Dự toán năm 2023 (1)	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.593.548</b>	<b>575.919</b>	<b>24.573</b>	<b>724.261</b>	<b>62.482</b>	<b>97.901</b>	<b>40.991</b>	<b>53.357</b>	<b>812.699</b>	<b>497.225</b>	<b>506.473</b>	<b>17.700</b>	<b>113.691</b>	<b>66.276</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	105.645			53		14.450					91.142			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	14.760			95							14.665			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	44.349			47		4.706					39.596			
4	Sở Du lịch	16.385	12.347									4.038			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Tổ chức các sự kiện kích cầu du lịch và triển khai Đề án xác định đóng góp của hoạt động du lịch vào nền kinh tế của tỉnh</i>	7.000	7.000												
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.726			525							9.201			
6	Công an tỉnh	13.350									650		12.700		
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	96.391												96.391	
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	11.000												11.000	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	149.044	80.005	3.910	126							65.003			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)</i>	5.094	5.094												
-	<i>Chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	10.000	10.000												
-	<i>Chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh</i>	5.000	5.000												
-	<i>Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các cảng cá</i>	3.910		3.910											
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.764	3.370		209	4.130						7.055			
11	Sở Tư pháp	14.867	5.579		70							9.218			
12	Sở Công Thương	48.747	39.816		209		585					8.137			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề</i>	20.000	20.000												
-	<i>Tổ chức xúc tiến thương mại mở rộng thị trường các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; kết nối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh</i>	10.000	10.000												
13	Sở Khoa học và Công nghệ	41.140			105	34.266						6.769			
14	Sở Tài chính	18.935			645							18.290			



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 (1)	Bao gồm:																
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác				
15	Sở Xây dựng	25.479	15.688		134												9.657		
16	Sở Giao thông vận tải (2)	277.328	266.602		90												10.636		
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	623.918		180	615.913												7.825		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục của trung ương và địa phương, trong đó, bao gồm chính sách trường chuyên trên địa bàn tỉnh và bồi dưỡng giáo viên đại trà theo chương trình giáo dục phổ thông mới là 10.243 triệu đồng</i>	35.243			35.243														
18	Sở Y tế (3)	436.492			732						424.815						10.945		
19	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	102.709	10.423		23.027			669					60.402				8.188		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp)</i>	16.473	10.423		5.381			669											
20	Sở Văn hóa và Thể thao	108.992			19			52.826			48.357						7.790		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Tổ chức các sự kiện văn hóa, các hoạt động thể dục thể thao</i>	14.200						10.000			4.200								
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.155	9.114	10.747	145												13.149		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Khảo sát lập sơ đồ cột mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; điều tra đánh giá, xây dựng mục nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên địa bàn tỉnh</i>	1.678	1.678																
-	<i>Chi thực hiện công tác bảo vệ môi trường</i>	5.000		5.000															
22	Sở Thông tin và Truyền thông	72.267			814			15.437									56.016		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đặt hàng lĩnh vực truyền thông</i>	10.000						10.000											
23	Sở Nội vụ	30.303	4.164		3.371												22.768		
24	Sở Ngoại vụ	5.108			192												4.916		
25	Thanh tra tỉnh	10.887			67												10.820		
26	Ban Dân tộc tỉnh	26.219	15.227		3.305			1.176				438	2.240				3.833		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi (vốn sự nghiệp)</i>	20.757	15.227		3.226			1.176				438	690						
27	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	26.619	16.092	1.493	750												8.284		
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	7.143		583	249												6.311		
29	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	16.881		468	383			4.052									11.978		









STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 (1)	Bao gồm:														
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác		
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.000								5.000							
	- Chi sự nghiệp môi trường	5.000		5.000													
	- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.000									5.000						
	- Chi bảo đảm xã hội	6.000										6.000					
	- Chi hành chính	10.000										10.000					
	- Chi an ninh	5.000											5.000				
	- Chi quốc phòng	6.300													6.300		
	<b>Kinh phí 2 lần tiết kiệm 10% chi thường xuyên, trong đó:</b>	<b>137.058</b>	<b>19.355</b>	<b>2.834</b>	<b>30.126</b>	<b>3.927</b>	<b>5.406</b>	<b>935</b>	<b>1.639</b>	<b>30.503</b>	<b>2.408</b>	<b>35.652</b>	<b>1.190</b>	<b>3.083</b>			
	- Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương	94.533	12.642	1.724	21.208	2.712	5.072	935	1.639	17.775	1.501	25.052	1.190	3.083			
	- Tiết kiệm thêm 10% lần 2 theo quy định	42.525	6.713	1.110	8.918	1.215	334			12.728	907	10.600					

**Ghi chú:**

- (1): Bao gồm 2 lần tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính.
- (2): Bao gồm các nội dung chi: Bảo dưỡng, sửa chữa các đường tỉnh quản lý, các đường kết nối Quốc lộ và thực hiện Đề án theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đề xuất phân bổ.
- (3): Bao gồm kinh phí mua sắm trang thiết bị của ngành y tế năm 2023 (trong đó có kinh phí mua thiết bị y tế cơ sở thuộc Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh).
- (4): Hỗ trợ kinh phí để tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, các lớp học chuyên đề và thực hiện các nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.
- (5): Bao gồm các nội dung chi điều tra, thống kê các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành tại địa phương (kể cả các chỉ tiêu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa; điều tra thu nhập bình quân đầu người thuộc xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh).
- (6): Hỗ trợ kinh phí trả thưởng Chương trình Hóa đơn may mắn.
- (7): Thực tế phát sinh, UBND tỉnh quyết định cụ thể.





## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN phát sinh	Bao gồm:													Thu khác ngân sách huyện, thị xã, thành phố (3)			Thu NSNN xã, phường, thị trấn hương		
			Thuế ngoài quốc doanh (1)					Lệ phí trước bạ	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Tiền sử dụng đất	Phí và lệ phí cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố (2)			Tổng số		Trong đó: thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên					Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước nộp một lần	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			Phí BVMT khai thác khoáng sản	Lệ phí môn bài				Phí, lệ phí còn lại
	<b>Tổng số</b>	<b>6.798.120</b>	<b>2.650.000</b>	<b>1.595.000</b>	<b>630.000</b>	<b>250.000</b>	<b>175.000</b>	<b>360.000</b>	<b>22.000</b>	<b>247.800</b>	<b>814.100</b>	<b>681.100</b>	<b>133.000</b>	<b>2.450.000</b>	<b>74.220</b>	<b>34.000</b>	<b>22.890</b>	<b>17.330</b>	<b>120.000</b>	<b>22.300</b>	<b>60.000</b>
1	Quy Nhơn	3.220.915	1.571.865	810.910	468.010	247.020	45.925	171.400	16.200	130.000	766.100	681.100	85.000	500.000	30.300	14.390	12.000	3.910	32.300	300	2.750
2	An Nhơn	989.050	255.830	160.810	77.910	1.000	16.110	38.000	2.900	27.000	18.000		18.000	600.000	7.820	4.580	2.100	1.140	25.000	9.000	14.500
3	Tuy Phước	515.340	121.860	84.650	22.170	600	14.440	29.000	900	14.000	12.000		12.000	300.000	8.580	5.070	1.600	1.910	21.000	8.000	8.000
4	Tây Sơn	210.620	63.580	43.010	4.800	300	15.470	16.000	300	10.000	2.500		2.500	100.000	4.740	2.430	1.200	1.110	7.500	500	6.000
5	Phù Cát	507.210	131.710	108.530	8.360	150	14.670	29.000	400	14.600	3.500		3.500	300.000	6.000	3.250	1.000	1.750	11.000	1.000	11.000
6	Phù Mỹ	358.750	152.750	116.940	8.040	60	27.710	22.500	100	10.000	3.500		3.500	150.000	3.600	760	1.100	1.740	8.300	1.500	8.000
7	Hoài Ân	99.620	26.000	21.050	2.600	30	2.320	12.000		4.000	700		700	50.000	2.320	700	490	1.130	1.100		3.500
8	Hoài Nhơn	694.990	170.180	132.640	29.860	770	6.910	32.000	1.200	35.000	5.700		5.700	425.000	8.410	2.240	2.800	3.370	12.000	2.000	5.500
9	Vân Canh	82.100	67.970	62.940	4.550	20	460	4.900		1.300	1.500		1.500	5.000	480		150	330	850		100
10	Vĩnh Thạnh	77.700	62.630	34.860	2.010	40	25.720	2.200		900	300		300	10.000	720		250	470	550		400
11	An Lão	41.825	25.625	18.660	1.690	10	5.265	3.000		1.000	300		300	10.000	1.250	580	200	470	400		250

**Ghi chú:** (1): Số thu trên bao gồm các khoản thu do Cục Thuế và Chi cục Thuế thực hiện. Việc phân công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế theo quy định.

(2): Số thu phí này là phần cân đối giao cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

(3): Không gồm thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông và thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải.





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
**HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 4413/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Bao gồm							Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên (1)					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
	<b>Tổng số</b>	<b>8.330.042</b>	<b>2.611.591</b>	<b>161.591</b>	<b>2.450.000</b>	<b>5.056.264</b>	<b>2.766.974</b>	<b>3.040</b>	<b>156.488</b>	<b>505.699</b>	
1	Quy Nhon (2)	1.424.659	541.295	41.295	500.000	803.610	355.522	800	27.448	52.306	
2	An Nhơn	1.264.027	612.864	12.864	600.000	556.547	275.648	280	23.866	70.750	
3	Tuy Phước	842.467	312.370	12.370	300.000	475.620	291.598	240	16.082	38.395	
4	Tây Sơn	589.171	111.130	11.130	100.000	426.943	254.600	240	10.981	40.117	
5	Phù Cát	972.935	313.053	13.053	300.000	600.576	351.135	240	18.645	40.661	
6	Phù Mỹ	784.850	162.864	12.864	150.000	561.511	317.225	240	14.792	45.683	
7	Hoài Ân	460.902	60.647	10.647	50.000	344.632	203.773	240	8.271	47.352	
8	Hoài Nhơn	1.138.323	439.125	14.125	425.000	613.237	342.080	280	21.477	64.484	
9	Vân Canh	261.311	15.773	10.773	5.000	203.833	106.266	160	4.473	37.232	
10	Vĩnh Thạnh	287.456	21.109	11.109	10.000	229.010	130.505	160	5.104	32.233	
11	An Lão	303.941	21.361	11.361	10.000	240.745	138.622	160	5.349	36.486	

**Ghi chú:**

- (1): - Dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Bao gồm 2 lần tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã được ban hành đến ngày 01/9/2022; kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.  
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.
- (2): Chi thường xuyên ngân sách thành phố Quy Nhon năm 2023 không gồm kinh phí chi từ nguồn thu giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhon.



**CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số ~~443~~ **443** QĐ-UBND ngày **12**/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Thu NSNN huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố		
					Tổng số	Trong đó	
						Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu
	<b>Tổng số</b>	<b>6.798.120</b>	<b>4.907.829</b>	<b>8.330.042</b>	<b>3.422.213</b>	<b>2.637.764</b>	<b>784.449</b>
1	Quy Nhơn	3.220.915	1.333.604	1.424.659	91.055	10.749	80.306
2	An Nhơn	989.050	988.050	1.264.027	275.977	176.327	99.650
3	Tuy Phước	515.340	514.740	842.467	327.727	263.182	64.545
4	Tây Sơn	210.620	210.320	589.171	378.851	312.584	66.267
5	Phù Cát	507.210	507.060	972.935	465.875	397.764	68.111
6	Phù Mỹ	358.750	358.690	784.850	426.160	352.977	73.183
7	Hoài Ân	99.620	99.590	460.902	361.312	282.560	78.752
8	Hoài Nhơn	694.990	694.220	1.138.323	444.103	348.419	95.684
9	Vân Canh	82.100	82.080	261.311	179.231	124.999	54.232
10	Vĩnh Thạnh	77.700	77.660	287.456	209.796	160.563	49.233
11	An Lão	41.825	41.815	303.941	262.126	207.640	54.486

**Ghi chú:**

(1): Năm 2023, ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố tăng so với năm 2022 để bổ sung nguồn vốn đầu tư tập trung tăng hàng năm theo quy định tại Nghị Quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



## BỘ SUNG MỤC TIÊU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung bổ sung mục tiêu	Tổng số	Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố:										
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vinh Thạnh	An Lão
	<b>Tổng số</b>	<b>784.449</b>	<b>80.306</b>	<b>99.650</b>	<b>64.545</b>	<b>66.267</b>	<b>68.111</b>	<b>73.183</b>	<b>78.752</b>	<b>95.684</b>	<b>54.232</b>	<b>49.233</b>	<b>54.486</b>
1	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	300									300		
2	Lễ hội văn hóa miền biển	900	270		120			180	150		180		
3	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864	124	60	84	112	72	128	60	120	28	36	40
4	Kinh phí chi phụ cấp cho lực lượng quản lý dê nhân dân tăng thêm	489	54	80	91	32	43	38	38	38	27	21	27
5	Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.320	238			794	318	159	2.302		1.826	3.096	1.587
6	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	2.000					2.000						
7	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh	418		46		79	48	48	32	62	71		32
8	Bổ sung mục tiêu để thực hiện các Đề án, nhiệm vụ giáo dục	278.750	28.000	28.900	26.150	26.150	27.450	27.500	31.400	31.200	17.000	17.000	18.000
8.1	Kinh phí mua sắm bàn ghế thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (phần hỗ trợ của ngân sách tỉnh)	46.444	3.761	5.000	4.625	5.687	5.944	5.064	6.145	3.618	2.146	1.954	2.500
8.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới và bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học; bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất; kinh phí vận hành các bể bơi trong trường học	232.306	24.239	23.900	21.525	20.463	21.506	22.436	25.255	27.582	14.854	15.046	15.500
9	Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	369.908	41.620	57.564	28.100	29.100	28.000	35.160	31.920	51.084	24.480	18.580	24.300
	<i>Trong đó:</i>												
	- Chi hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	30.000	7.620	4.500	1.100	1.100	1.000	1.100	920	10.000	1.780	580	300
	- Chi hỗ trợ mua xe ô tô chuyên dùng phục vụ thu gom rác thải	32.000	2.000	2.000	4.000	6.000	2.000	4.000	2.000	4.000	2.000	2.000	2.000
10	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	6.000		3.000						3.000			
11	Hỗ trợ kinh phí: Chuyển đổi số, cải cách hành chính	110.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
12	Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; xây dựng các nhãn hiệu, thương hiệu, chuỗi liên kết nông sản	3.000							3.000				
13	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	1.500									500	500	500



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số ~~4149~~ /QĐ-UBND ngày 12 /12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

**Ghi chú:** Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.



**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số ~~4413~~ **4413** QĐ-UBND ngày ~~12~~ **12** /12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
<b>I</b>	<b><u>Quy Nhon</u></b>						
1	Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	
2	Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	
3	Đông Đa	5	5	5	5	5	
4	Thị Nại	5	5	5	5	5	
5	Quang Trung	5	5	5	5	5	
6	Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	
7	Ngô Mây	5	5	5	5	5	
8	Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	
9	Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	
10	Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	
11	Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	
12	Trần Phú	5	5	5	5	5	
13	Lê Lợi	5	5	5	5	5	
14	Hải Cảng	5	5	5	5	5	
15	Nhon Bình	5	5	5	5	5	
16	Nhon Phú	5	5	5	5	5	
17	Nhon Lý	10	10	100	100	100	100
18	Nhon Hải	10	10	100	100	100	100
19	Nhon Hội	10	10	100	100	100	100
20	Nhon Châu	10	10	100	100	100	100
21	Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
<b>II</b>	<b><u>An Nhon</u></b>						
1	Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Nhon Thành	10	10	100	100	100	100
4	Nhon Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Nhon Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Nhon Phong	10	10	100	100	100	100
7	Nhon Hậu	10	10	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
8	Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
<b>III</b>	<b>Tuy Phước</b>						
1	Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Phước Hưng	10	10	100	100	100	100
5	Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Phước Thành	10	10	100	100	100	100
<b>IV</b>	<b>Tây Sơn</b>						
1	Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Bình Tân	10	10	100	100	100	100
3	Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Tây Vinh	10	10	100	100	100	100
11	Tây Bình	10	10	100	100	100	100
12	Vĩnh An	10	10	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
13	Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
<b>V</b>	<b>Phù Cát</b>						
1	Ngô Máy	5	5	100	100	100	100
2	Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Cát Hanh	10	10	100	100	100	100
8	Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Cát Thắng	10	10	100	100	100	100
18	Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
<b>VI</b>	<b>Phù Mỹ</b>						
1	Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100
5	Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
13	Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
<b>VII</b>	<b>Hoài Ân</b>						
1	Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100
2	Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100
3	Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100
4	Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
<b>VIII</b>	<b>Hoài Nhơn</b>						
1	Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Hoài Hào	10	10	100	100	100	100
10	Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
12	Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Hoài Đức	10	10	100	100	100	100
<b><u>IX</u></b>	<b><u>Vân Canh</u></b>						
1	Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Canh Vinh	20	20	100	100	100	100
5	Canh Hiền	20	20	100	100	100	100
6	Canh Thuận	20	20	100	100	100	100
7	Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
<b><u>X</u></b>	<b><u>Vĩnh Thanh</u></b>						
1	Vĩnh Thanh	20	20	100	100	100	100
2	Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Vĩnh Hào	20	20	100	100	100	100
7	Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
<b><u>XI</u></b>	<b><u>An Lão</u></b>						
1	An Lão	20	20	100	100	100	100
2	An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	An Trung	20	20	100	100	100	100
4	An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	An Tân	20	20	100	100	100	100
8	An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	An Quang	20	20	100	100	100	100
10	An Nghĩa	20	20	100	100	100	100





## DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

## HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 4173/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
<b>A- TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>6.798.120</b>
<b>1. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)</b>	<b>2.650.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.595.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	250.000
- Thuế tài nguyên	175.000
<b>2. Lệ phí trước bạ</b>	<b>360.000</b>
<b>3. Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp</b>	<b>22.000</b>
<b>4. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>247.800</b>
<b>5. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>814.100</b>
Trong đó:	
- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước nộp một lần	681.100
- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm	133.000
<b>6. Tiền sử dụng đất</b>	<b>2.450.000</b>
<b>7. Phí và lệ phí</b>	<b>74.220</b>
Trong đó:	
- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	34.000
- Lệ phí môn bài	22.890
- Phí, lệ phí còn lại	17.330
<b>8. Thu khác ngân sách huyện, thị xã, thành phố (2)</b>	<b>120.000</b>
Trong đó:	
- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	22.300
<b>9. Thu NSNN xã, phường, thị trấn hưởng</b>	<b>60.000</b>
<b>B- TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>8.330.042</b>
<b>1. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.611.591</b>
Bao gồm:	
- Nguồn vốn trong nước	161.591
- Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.450.000
<b>2. Chi thường xuyên (3)</b>	<b>5.056.264</b>
Trong đó:	
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.766.974
- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	3.040
<b>3. Dự phòng chi</b>	<b>156.488</b>
<b>4. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh</b>	<b>505.699</b>
Bao gồm:	
a) Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	300
b) Lễ hội văn hóa miền biển	900
c) Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864
d) Kinh phí chi phụ cấp cho lực lượng quản lý dê nhân dân tăng thêm	489
đ) Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.320
e) Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	2.000
g) Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh	418



NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
h) Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	369.908
<i>Trong đó:</i>	
- Chi hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	30.000
- Chi hỗ trợ mua xe ô tô chuyên dùng phục vụ thu gom rác thải	32.000
i) Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	6.000
k) Hỗ trợ kinh phí: Chuyển đổi số, cải cách hành chính	110.000
l) Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; xây dựng các nhãn hiệu, thương hiệu, chuỗi liên kết nông sản	3.000
m) Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	1.500
<b>C- TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	
Thực hiện theo Quy định phân cấp nguồn thu hiện hành.	
<b>D- SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>3.422.213</b>
Bao gồm:	
1. Bổ sung cân đối	2.637.764
2. Bổ sung mục tiêu	505.699
3) Bổ sung mục tiêu để thực hiện các Đề án, nhiệm vụ giáo dục	278.750
<i>Trong đó:</i>	
- Kinh phí mua sắm bàn ghế thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (phần hỗ trợ của ngân sách tỉnh)	46.444
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới và bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học; bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất	232.306

**Ghi chú:**

(1): Số thu trên bao gồm các khoản thu do Cục Thuế và Chi Cục Thuế thực hiện. Việc phân công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế theo quy định.

(2): Không bao gồm thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông và thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải.

(3): - Bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Bao gồm 2 lần tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định, trong đó, 10% tiết kiệm tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 77.977 triệu đồng, 10% tiết kiệm thực hiện thêm theo quy định tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã được ban hành đến ngày 01/9/2022; kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu.